

## BỘ TÀI CHÍNH

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2006/QĐ-BTC

*Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2006*

### QUYẾT ĐỊNH

**Về giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không**

### BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Chỉ thị số 22/2005/CT-TTg ngày 16/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng các giải pháp giảm chi phí đầu vào, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải hàng không và hàng hải;

Để thực hiện Thông tư 35/2005/TT-BTC ngày 12/5/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không không thuộc danh mục phí và lệ phí; sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông Vận tải tại Công văn số 8294/BGTVT-VT ngày 29/12/2005 về điều chỉnh giá dịch vụ tại cảng hàng không và dịch vụ điều hành bay;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Giá,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không bao gồm:

- Giá dịch vụ điều hành bay đi đến;

0966325

- Giá hạ cánh tàu bay;
- Giá soi chiếu an ninh hàng không;
- Giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không;
- Giá cung cấp dịch vụ bổ sung điều hành bay quá cảnh.

**Điều 2.** Các mức giá dịch vụ quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (trừ giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các quy định về giá dịch vụ điều hành bay đi đến; giá hạ cánh tàu bay; giá soi chiếu an ninh hàng không; giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không; giá cung cấp dịch vụ bổ sung điều hành bay quá cảnh quy định tại Quyết định số 18/2000/QĐ-CHK ngày 14/7/2000 và các quy định khác trái với quy định tại Quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 4.** Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Quản lý Giá, Tổng giám đốc các Cụm cảng hàng không, Tổng giám đốc Trung tâm Quản lý bay dân dụng Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**

**Trần Văn Tá**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ CHUYÊN NGÀNH HÀNG KHÔNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2006/QĐ-BTC  
ngày 13/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Đơn vị tính giá dịch vụ**

1.1. Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW): là trọng tải cất cánh tối đa ghi trong tài liệu hướng dẫn bay của từng tàu bay.

1.2. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): là Tấn. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ soi chiếu an ninh hàng hóa tại cảng hàng không là 1 tấn.

1.3. Ghế thiết kế: là số ghế hành khách lắp đặt trên tàu bay theo quy định của nhà sản xuất.

**Điều 2. Phân chia nhóm cảng hàng không**

2.1. Các cảng hàng không của Việt Nam được phân thành 02 nhóm như sau:

Nhóm I: gồm các cảng hàng không Nội Bài; Đà Nẵng; Tân Sơn Nhất; Phú Bài, Cát Bi; Cam Ranh;

Nhóm II: gồm các cảng hàng không khác không thuộc nhóm I.

2.2. Căn cứ tình hình thực tế, Cục Hàng không Việt Nam bổ sung, điều chỉnh danh mục nhóm cảng phù hợp với các tiêu chuẩn về khả năng cung ứng dịch vụ, sản lượng hạ cất cánh, hành khách thông qua cảng hàng không và báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính.

**Điều 3. Đồng tiền thu giá dịch vụ**

3.1. Đối với dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế: Đồng tiền thu giá dịch vụ được quy định bằng Đô la Mỹ (USD). Việc thanh toán giá dịch vụ thực

hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

3.2. Đối với dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay nội địa: Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam (VND).

#### **Điều 4. Đối tượng miễn thu**

4.1. Các chuyến bay được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng không (Cục Hàng không Việt Nam) xác nhận trong phép bay hoặc công văn, điện văn triển khai phép bay, gồm:

- a) Chuyến bay chuyên cơ (không bao gồm tàu bay chuyên khoang hoặc thuê khoang cho mục đích chuyên cơ);
- b) Chuyến bay công vụ nhà nước;
- c) Chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển hàng viện trợ nhân đạo, cứu trợ lũ lụt, thiên tai và làm nhiệm vụ nhân đạo khác.

4.2. Chuyến bay phải quay trở lại hạ cánh tại Cảng hàng không khởi hành khi cất cánh trong khoảng thời gian dưới 30 phút vì bất kỳ lý do nào.

4.3. Hàng gửi theo đường ngoại giao, hàng viện trợ nhân đạo.

4.4. Hàng hóa, phụ tùng từ các xưởng sửa chữa máy bay của Việt Nam gửi đi kiểm nghiệm và hàng hóa phục vụ trên chuyến bay của các Hãng hàng không Việt Nam (không bao gồm hàng bán miễn thuế trên các chuyến bay).

4.5. Hành khách đi tàu bay thuộc đoàn chuyên cơ của Việt Nam và đoàn đại biểu Chính phủ, ngoại giao nước ngoài thăm chính thức hoặc dự hội nghị do lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ Việt Nam mời.

4.6. Hành khách quá cảnh lưu tại nhà ga; Hành khách đã hoàn tất các thủ tục nhưng phải ở lại thành phố (ngoài nhà ga) vì bất kỳ lý do nào được miễn thu giá phục vụ hành khách cho lần xuất phát sau đi từ cảng hàng không đó.

4.7. Thành viên tổ bay (kể cả trường hợp chuyển sân).

4.8. Trẻ em đến 02 tuổi (tính tại thời điểm xuất vé máy bay đối với hành khách đi chuyến bay nội địa và tại thời điểm đi tàu bay đối với hành khách đi chuyến bay quốc tế).

4.9. Trường hợp khác do Cục Hàng không Việt Nam quy định.

## **Điều 5. Đối tượng giảm giá**

5.1. Nhằm mục đích khuyến khích các Hãng hàng không đi/đến Việt Nam, căn cứ tình hình thực tế tại các cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam được phép thực hiện chính sách giá ưu đãi có thời hạn đảm bảo nguyên tắc công bằng, không phân biệt đối xử, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và phù hợp với chất lượng dịch vụ cho các đối tượng sau:

5.1.1. Hãng hàng không khai thác đường bay mới đi/đến Việt Nam.

5.1.2. Hãng hàng không mới tham gia khai thác trên các đường bay truyền thống đi/đến Việt Nam.

5.1.3. Hãng hàng không tăng tần suất khai thác đi/đến Việt Nam vào giờ thấp điểm.

5.2. Cục Hàng không Việt Nam quy định cụ thể mức giảm giá, thời hạn áp dụng cho các trường hợp và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải.

## **Điều 6. Một số từ ngữ trong Quy định này được hiểu như sau:**

6.1. Chuyến bay: là việc khai thác tàu bay từ khi cất cánh tại một cảng hàng không và hạ cánh tại một cảng hàng không khác tiếp ngay sau đó.

6.2. Chuyến bay quốc tế: là chuyến bay có điểm hạ cánh hoặc cất cánh tại các cảng hàng không, sân bay ngoài lãnh thổ nước Việt Nam.

6.3. Chuyến bay nội địa: là chuyến bay có điểm cất cánh và hạ cánh trong lãnh thổ nước Việt Nam.

6.4. Chuyến bay quá cảnh: là chuyến bay qua lãnh thổ Việt Nam không hạ, cất cánh tại các cảng hàng không Việt Nam.

6.5. Hàng hóa (kể cả container) theo vận đơn: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam.

6.6. Hàng hóa (kể cả container) quá cảnh: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng hàng không Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

6.7. Hàng hóa (kể cả container) trung chuyển: Là hàng hóa được dỡ từ tàu bay đưa vào khu vực cảng hàng không trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu bay khác để vận chuyển đến một cảng khác.

6.8. Nhà vận chuyển: Là pháp nhân, tổ chức, cá nhân dùng tàu bay thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu bay thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

## Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Điều 7. Giá dịch vụ điều hành bay đi đến

7.1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có tàu bay thực hiện chuyến bay tại các cảng hàng không của Việt Nam.

7.2. Mức giá dịch vụ:

7.2.1. Giá áp dụng đối với chuyến bay quốc tế: Mức giá áp dụng đối với chuyến bay quốc tế tính cho mỗi lượt điều hành hạ cánh hoặc cất cánh tại các cảng hàng không Việt Nam như sau:

| Trọng tải cất cánh tối đa<br>(MTOW) | Mức giá (USD/lượt hạ cánh hoặc cất cánh) |                                      |
|-------------------------------------|--|--------------------------------------|
|                                     | Cự ly điều hành dưới<br>250 km           | Cự ly điều hành<br>từ 250 km trở lên |
| Dưới 20 tấn                         | 80                                       | 100                                  |
| Từ 20 - dưới 50 tấn                 | 125                                      | 150                                  |
| Từ 50 - dưới 100 tấn                | 210                                      | 255                                  |
| Từ 100 - dưới 150 tấn               | 260                                      | 320                                  |
| Từ 150 - dưới 190 tấn               | 310                                      | 390                                  |
| Từ 190 - dưới 240 tấn               | 345                                      | 425                                  |
| Từ 240 - dưới 300 tấn               | 380                                      | 460                                  |
| ≥ 300 tấn                           | 425                                      | 520                                  |

7.2.2. Giá áp dụng đối với chuyến bay nội địa: Mức giá áp dụng đối với chuyến bay nội địa bao gồm lượt điều hành hạ cánh và lượt điều hành cất cánh tại các cảng hàng không Việt Nam như sau:

a) Mức giá áp dụng năm 2006:

| Trọng tải cất cánh tối đa<br>(MTOW) | Mức giá (VND/chuyến bay nội địa) |                                      |
|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
|                                     | Cự ly điều hành<br>dưới 500 km   | Cự ly điều hành<br>từ 500 km trở lên |
| Dưới 20 tấn                         | 440.000                          | 640.000                              |
| Từ 20 - dưới 50 tấn                 | 680.000                          | 960.000                              |
| Từ 50 - dưới 100 tấn                | 1.150.000                        | 2.450.000                            |
| Từ 100 - dưới 150 tấn               | 2.160.000                        | 3.780.000                            |

| Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) | Mức giá (VND/chuyến bay nội địa) |                                   |
|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
|                                  | Cự ly điều hành dưới 500 km      | Cự ly điều hành từ 500 km trở lên |
| Từ 150 - dưới 190 tấn            | 2.650.000                        | 4.990.000                         |
| Từ 190 - dưới 240 tấn            | 2.870.000                        | 5.440.000                         |
| Từ 240 - dưới 300 tấn            | 3.160.000                        | 5.890.000                         |
| ≥ 300 tấn                        | 4.080.000                        | 6.660.000                         |

b) Mức giá áp dụng từ 01/01/2007:

| Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) | Mức giá (VND/chuyến bay nội địa) |                                   |
|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
|                                  | Cự ly điều hành dưới 500 km      | Cự ly điều hành từ 500 km trở lên |
| Dưới 20 tấn                      | 510.000                          | 740.000                           |
| Từ 20 - dưới 50 tấn              | 800.000                          | 1.100.000                         |
| Từ 50 - dưới 100 tấn             | 1.350.000                        | 3.020.000                         |
| Từ 100 - dưới 150 tấn            | 2.250.000                        | 4.300.000                         |
| Từ 150 - dưới 190 tấn            | 3.060.000                        | 5.620.000                         |
| Từ 190 - dưới 240 tấn            | 3.310.000                        | 6.800.000                         |
| Từ 240 - dưới 300 tấn            | 3.650.000                        | 7.360.000                         |
| ≥ 300 tấn                        | 5.030.000                        | 8.320.000                         |

7.3. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt:

7.3.1. Thu bằng 50% mức giá quy định tại điểm 7.2 (tính theo đường bay từ cảng hàng không cất cánh đến cảng hàng không hạ cánh) phù hợp với MTOW tương ứng đối với:

a) Tàu bay lên thẳng và các phương tiện bay khác không phải là máy bay (tự bay bằng mắt trong quá trình bay);

b) Tàu bay phải hạ cánh tại cảng hàng không của Việt Nam (không phải cảng hàng không dự định hạ cánh) vì lý do bất khả kháng (kỹ thuật, thời tiết);

c) Tàu bay thực hiện các chuyến bay kiểm tra kỹ thuật, bay chuyển cảng hàng không, khảo sát địa chất, chụp ảnh và bay huấn luyện (không kết hợp khai thác thương mại) đến các cảng hàng không Việt Nam. Trường hợp cất và hạ cánh tại cùng một cảng hàng không thì mức giá tính theo kilomet (km) điều hành thực tế.

09697325

7.3.2. Thu bằng 30% mức giá quy định tại điểm 7.2 đối với tàu bay sau khi cất cánh từ 30 phút trở lên phải quay lại cảng hàng không đã xuất phát không phải do lỗi của cảng hàng không hoặc điều hành bay.

Trường hợp do lỗi của cảng hàng không hoặc điều hành bay, Tổng giám đốc Cảng hàng không hoặc Tổng giám đốc Trung tâm quản lý bay dân dụng Việt Nam thương thảo với các đối tượng để thanh toán, đền bù một cách hợp lý các chi phí thực tế phát sinh do tàu bay phải quay lại cảng hàng không nơi xuất phát.

## **Điều 8. Giá hạ cánh tàu bay (Landing charges)**

8.1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có tàu bay hạ cánh tại các cảng hàng không của Việt Nam.

8.2. Mức giá dịch vụ:

8.2.1. Giá áp dụng đối với chuyến bay quốc tế hạ cánh tại cảng hàng không của Việt Nam:

| Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) | Mức giá ở mức ban đầu (USD/lần) | Giá 1 Tấn trên mức ban đầu (USD/Tấn) |
|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|
| Dưới 20 tấn                      | 80                              | 0                                    |
| Từ 20 - dưới 50 tấn              | 80                              | 3,5                                  |
| Từ 50 - dưới 150 tấn             | 185                             | 5,0                                  |
| Từ 150 - dưới 250 tấn            | 685                             | 5,5                                  |
| ≥ 250 tấn                        | 1.235                           | 6,0                                  |

8.2.2. Giá áp dụng đối với chuyến bay nội địa hạ cánh tại các Cảng hàng không của Việt Nam:

a) Cảng hàng không nhóm I:

| Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) | Mức giá ở mức ban đầu (VND/lần) | Giá 1 Tấn trên mức ban đầu (VND/Tấn) |
|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|
| Dưới 20 tấn                      | 580.000                         | 0                                    |
| Từ 20 - dưới 50 tấn              | 580.000                         | 25.000                               |
| Từ 50 - dưới 150 tấn             | 1.330.000                       | 36.000                               |
| Từ 150 - dưới 250 tấn            | 4.930.000                       | 40.000                               |
| ≥ 250 tấn                        | 8.930.000                       | 45.000                               |



b) Cảng hàng không nhóm II:

| Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) | Mức giá ở mức ban đầu (VND/lần) | Giá 1 Tấn trên mức ban đầu (VND/Tấn) |
|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|
| Dưới 20 tấn                      | 335.000                         | 0                                    |
| Từ 20 - dưới 50 tấn              | 335.000                         | 15.000                               |
| Từ 50 - dưới 100 tấn             | 785.000                         | 21.000                               |
| ≥ 100 tấn                        | 1.835.000                       | 30.000                               |

8.3. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt:

8.3.1. Thu bằng 50% mức giá quy định tại điểm 8.2 phù hợp với MTOW tương ứng đối với:

a) Tàu bay lên thẳng và các phương tiện bay khác không phải là máy bay (tự bay bằng mắt trong quá trình bay);

b) Tàu bay phải hạ cánh tại cảng hàng không của Việt Nam (không phải cảng hàng không dự định hạ cánh) vì lý do bất khả kháng (sự cố kỹ thuật, thời tiết);

c) Tàu bay hạ cánh kỹ thuật (nạp dầu), không thực hiện lấy khách từ cảng hạ cánh;

d) Tàu bay thực hiện các chuyến bay để kiểm tra kỹ thuật, bay chuyên cảng hàng không và bay huấn luyện (không kết hợp khai thác thương mại);

8.3.2. Thu bằng 30% mức giá quy định tại điểm 8.2 đối với tàu bay sau khi cất cánh từ 30 phút trở lên phải quay lại cảng hàng không nơi xuất phát không phải do lỗi của cảng hàng không hoặc điều hành bay.

Trường hợp do lỗi của cảng hàng không hoặc điều hành bay, Tổng giám đốc Cảng hàng không hoặc Tổng giám đốc Trung tâm quản lý bay dân dụng Việt Nam thương thảo với các đối tượng để thanh toán, đền bù một cách hợp lý các chi phí thực tế phát sinh do tàu bay phải quay lại cảng hàng không nơi xuất phát.

**Điều 9. Giá soi chiếu an ninh hàng không**

9.1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển sử dụng dịch vụ soi chiếu kiểm tra an ninh hành khách, hành lý, hàng hóa, suất ăn tại cảng hàng không Việt Nam bằng các loại máy móc thiết bị chuyên dùng.

## 9.2. Mức giá dịch vụ:

9.2.1. Giá soi chiếu kiểm tra an ninh phục vụ chuyến bay quốc tế đi từ cảng hàng không Việt Nam:

## a) Hành khách, hành lý, suất ăn:

| Ghế thiết kế của tàu bay | Mức giá (USD/chuyến bay) |
|--------------------------|--------------------------|
| Tàu bay ≤ 100 ghế        | 30                       |
| Tàu bay từ 101 - 200 ghế | 50                       |
| Tàu bay từ 201 - 300 ghế | 90                       |
| Tàu bay từ 301 - 400 ghế | 110                      |
| Trên 400 ghế             | 170                      |

## b) Hàng hóa:

+ Hàng hóa theo vận đơn: 15 USD/tấn hàng

+ Hàng hóa quá cảnh, trung chuyển: 7 USD/tấn hàng

9.2.2. Giá soi chiếu kiểm tra an ninh phục vụ chuyến bay nội địa:

## a) Cảng hàng không nhóm I:

## a1) Hành khách, hành lý, suất ăn:

| Ghế thiết kế của tàu bay | Mức giá (VND/chuyến bay) |
|--------------------------|--------------------------|
| Tàu bay ≤ 100 ghế        | 240.000                  |
| Tàu bay từ 101 - 200 ghế | 400.000                  |
| Tàu bay từ 201 - 300 ghế | 720.000                  |
| Tàu bay từ 301 - 400 ghế | 880.000                  |
| Trên 400 ghế             | 1.360.000                |

## a2) Hàng hóa:

+ Hàng hóa theo vận đơn: 140.000 VND/tấn hàng

+ Hàng hóa quá cảnh, trung chuyển: 70.000 VND/tấn hàng

## b) Cảng hàng không nhóm II:

b1) Hành khách, hành lý, suất ăn:

| Ghế thiết kế của tàu bay | Mức giá (VND/chuyến bay) |
|--------------------------|--------------------------|
| Tàu bay ≤ 100 ghế        | 140.000                  |
| Tàu bay từ 101 - 200 ghế | 230.000                  |
| Tàu bay từ 201 - 300 ghế | 420.000                  |
| Tàu bay từ 301 - 400 ghế | 510.000                  |
| Trên 400 ghế             | 780.000                  |

b2) Hàng hóa:

+ Hàng hóa theo vận đơn 80.000 VND/tấn hàng

+ Hàng hóa quá cảnh, trung chuyển 40.000 VND/tấn hàng

**Điều 10. Giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không (Passenger service charges).**

10.1. Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi ở nhà ga tại các cảng hàng không của Việt Nam.

10.2. Mức giá dịch vụ:

10.2.1. Giá phục vụ hành khách đi chuyến bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam:

| Cảng hàng không                       | Mức giá (USD/hành khách) |
|---------------------------------------|--------------------------|
| Cảng hàng không Nội Bài, Tân Sơn Nhất | 14                       |
| Cảng hàng không khác                  | 8                        |

10.2.2. Giá phục vụ hành khách đi chuyến bay nội địa:

| Cảng hàng không   | Mức giá (VND/hành khách) |
|---|--------------------------|
| Cảng hàng không Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng                    | 30.000                   |
| Cảng hàng không thuộc nhóm I (trừ Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng) | 25.000                   |
| Cảng hàng không thuộc nhóm II                                     | 20.000                   |

10.3. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt:

10.3.1. Trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm xuất vé máy bay đối với hành khách đi chuyến bay nội địa và tại thời điểm đi tàu bay đối với hành khách đi chuyến bay quốc tế): Thu bằng 50% mức giá quy định tại điểm 10.2;

10.3.2. Đối với chuyến bay nội địa kết hợp quốc tế (trường hợp làm thủ tục chặng nội địa tại nhà ga nội địa):

a) Chặng quốc tế: Thu tại cảng hàng không nơi làm thủ tục xuất cảnh;

b) Chặng nội địa: Nhà vận chuyển thanh toán theo mức giá phục vụ hành khách đi chuyến bay nội địa cho cảng hàng không nơi xuất phát.

### **Điều 11. Giá cung cấp dịch vụ bổ sung điều hành bay quá cảnh**

11.1. Đối tượng áp dụng: Trung tâm quản lý bay dân dụng Việt Nam.

11.2. Mức giá dịch vụ:

11.2.1. Cụm cảng hàng không miền Bắc: 300.000 VND/chuyến bay quá cảnh không thuộc diện miễn thu theo quy định.

11.2.2. Cụm cảng hàng không miền Trung: 500.000 VND/chuyến bay quá cảnh không thuộc diện miễn thu theo quy định.

11.2.3. Cụm cảng hàng không miền Nam: 300.000 VND/chuyến bay quá cảnh không thuộc diện miễn thu theo quy định./.

**BỘ TÀI CHÍNH**